

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ THIẾT CHẾ LÀNG BẢN CỦA NG- ÒI HÀ NHÌ Ở MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

NGUYỄN NGỌC THANH

Ng- òi Hà Nhì ở Việt Nam đã đ- ọc biết đến qua các công trình nghiên cứu của Nguyễn Văn Huy về “Ng- òi Hà Nhì” trong cuốn *Các dân tộc ít ng- òi ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, *B- ớc đầu tìm hiểu hệ thống thân tộc của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hà Nhì - Lô Lô, Văn hoá và nếp sống Hà Nhì - Lô Lô, Văn hoá truyền thống các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hà Nhì - Lô Lô*. Bên cạnh đó, dân tộc này còn là mối quan tâm của một số nhà nghiên cứu khác nh- Bùi Tịnh, Cẩm Trọng, Nguyễn Hữu Ứng với *Các tộc ng- òi ở Tây Bắc Việt Nam*; Chu Thuỳ Liên với *Tìm hiểu văn hoá dân tộc Hà Nhì ở Việt Nam*. Nhìn chung, các nghiên cứu trên đã đề cập đến những nét cơ bản về đời sống văn hoá của ng- òi Hà Nhì. Tuy nhiên, vấn đề thiết chế làng bản của tộc ng- òi này vẫn còn tản mạn và ch- a đ- ọc chú ý đến. Bài viết này đ- ọc hoàn thành trên cơ sở t- liệu của ba đợt điền dã dân tộc học tại Lai Châu, Lào Cai nhằm bổ sung nguồn t- liệu cho mảng nghiên cứu làng bản của ng- òi Hà Nhì.

1. Tên làng và đặc điểm c- trú

Theo ngôn ngữ của ng- òi Hà Nhì, làng đ- ọc gọi là *phu*. Ng- òi Hà Nhì cho rằng mỗi điểm c- trú phải có từ 9 đến 10 hộ gia đình mới tạo thành một làng. Họ th- ờng nói: Một nhà không thành bản, m- òi nhà mới là bản (*Thì nhu thì phu móng u nhạ, xé nhu thì phu u nhạ*).

Trong xã hội của ng- òi Hà Nhì, tr- ớc kia cũng nh- ngày nay, làng là đơn vị tổ chức xã hội cơ sở. Mỗi làng có tên gọi riêng, gắn bó với dân làng qua nhiều thế hệ và ít khi thay đổi.

Làng của ng- òi Hà Nhì ở M- òng Tè (tỉnh Lai Châu) đ- ọc đặt tên theo tiếng Thái là phổ biến nh- : *Nậm Hạ, Nậm Thù, Nậm Lọ, Nậm Khum...* Theo giải thích của nhiều ng- òi già Hà Nhì, vùng đất này vốn x- a kia là địa bàn c- trú của ng- òi Thái; khi ng- òi Hà Nhì đến lập làng tại đây, họ vẫn giữ nguyên tên gọi cũ. Bên cạnh đó, một số làng của ng- òi Hà Nhì ở cách xa bản của ng- òi Thái lại đ- ọc đặt tên theo tiếng Hán nh- : *A Pa Chải, Thào Láo San, Chang Chải Pá* (Nguyễn Văn Huy, 1985, tr. 69). Trong khi đó, phần nhiều tên làng của ng- òi Hà Nhì ở Bát Xát lại đ- ọc gọi theo tiếng Hán. Đặc biệt, ở xã Y Tý, nơi có đông ng- òi Hà Nhì c- trú, tất cả các làng đều đ- ọc gọi bằng tiếng Hán nh- : *Lao Chải, Sín Chải, Mồ Phú Chải, Ngải Chồ, Tả Di Thàng, Choảng Thèn, Nhìa Cổ San*. Cũng cần l- u ý là, những tên làng nh- trên đều xuất hiện ở các làng của ng- òi Hà Nhì ở vùng biên giới thuộc địa phận Trung Quốc. Tuy nhiên, trong nội bộ cộng đồng ng- òi Hà Nhì ở đây, họ vẫn có tên gọi riêng bằng tiếng dân tộc. Chẳng hạn, ở xã Y Tý, qua khảo sát chúng tôi thấy nh- sau (xem Bảng 1):

Bảng 1: Tên làng của ng-ời Hà Nhì ở xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai

TT	Tên gọi làng bằng tiếng Quan Hoả	Tên gọi làng bằng tiếng Hà Nhì
1	Choảng Thèn	Thù Go
2	Xín Chải	Phu S-
3	Lao Chải	Phu Uy
4	Tả Dì Thàng	Ngà Tho Phu Khà
5	Mồ Phú Chải	Kho The
6	Nhìa Cổ San	Nhuỳ Khi Phu Khà

Nguồn: T- liệu điền dã Dân tộc học của tác giả, 2004.

Hiện t- ợng này cho thấy có thể đây là vùng đất ng-ời Hà Nhì đã có mặt từ rất sớm; vì vậy, họ có tên gọi riêng cho làng bản của mình. Tuy nhiên, vì dân số ít so với các tộc ng-ời Hmông, Dao trong vùng và hai tộc ng-ời này th- ờng đặt tên làng theo tiếng Quan Hoả nên ng-ời Hà Nhì cũng theo cách gọi này. Thực tế cho thấy hầu hết ng-ời Hmông ở Lào Cai đặt tên làng của họ theo tiếng Quan Hoả nh- : *Xính Phình* (bãi đất bằng), *Cù Dẻ Sáng* (rừng cây cọ), *Cán Tỷ* (chỗ đất khô), *Háng Sung* (cây tre); *Tà Dẻ* (bãi đá); *Sà Phìn* (bãi bằng trồng chè); *Há Hơ* (rừng thảo quả); *Xà Xín Tổng* (nơi trồng tam thất), *Cá Ha* (thung lũng), *Pìa Chú Đê* (nơi nhiều quả óc chó), *Há Cá Thênh* (rừng cây mây); *Hấu Chua* (chỗ có hang); *Há Đê* (nơi có nguồn n- ớc), *Chàng H- ơng* (cây để làm h- ơng), *Đẻ Lả* (n- ớc sạch), *Cá Chua Đế* (hang có vách đá trắng); *Sua Pủa* (cây giàng giàng), *Xả Sẻng* (bãi trên); *Xính Xì* (bên bờ suối).

Nhìn chung, tên bản của Hà Nhì th- ờng dựa vào đặc điểm tự nhiên nơi c- trú, theo tên sông, suối: *Nậm Hạ*, *Nậm Khao*, *Nậm Lộ*; theo địa hình c- trú: *Pó Lếch* (mỏ

sắt), *Can Hồ* (suối cạn), *Tả Dì Thàng* (ao to), *Mồ Phú Chải* (bản nằm trên đồi), *Nhìa Cổ San* (bản nằm cạnh núi có hình sừng trâu).

Ngoài ra, ở một số nơi, tên làng còn đ- ợc gọi theo tên dân tộc nh- : Bản U Ní (*U Ní chải*) hoặc gọi theo tiếng phổ thông nh- làng Hà Nhì (xã Đào San, huyện Phong Thổ, Lai Châu).

Tuỳ theo điều kiện địa hình, các làng của ng-ời Hà Nhì có sự phân bố khác nhau. □ huyện M- ờng Tề, qua khảo sát chúng tôi thấy có làng Hà Nhì nằm ven đ- ờng quốc lộ nh- Nậm Hạ A, Nậm Hạ B, Nậm Thú (xã Can Hồ), có làng nằm ở địa hình đèo dốc cheo leo ở các xã giáp biên giới, lại có nơi c- trú trên s- ườn đồi nh- ở xã Đào San, huyện Phong Thổ, Lai Châu.

Theo phân loại của chúng tôi, ng-ời Hà Nhì có các hình thức c- trú sau:

- Làng đ- ợc phân bố thành một khối dài theo địa thế của đồi núi, triền sông: Mỗi nóc nhà cách nhau vài chục mét hoặc tách ra bởi những con đ- ờng mòn. Hình thức c- trú này tồn tại ở ng-ời Hà Nhì thuộc xã Can Hồ, huyện M- ờng Tề, Lai Châu.

- Làng đ-ợc phân bố theo hình vành khăn từ l-ng chùng núi lên dần phía đỉnh núi: Nhà quay l-ng vào núi. Kiểu c- trú này phổ biến ở ng-ời Hà Nhì thuộc xã Đào San, huyện Phong Thổ, Lai Châu.

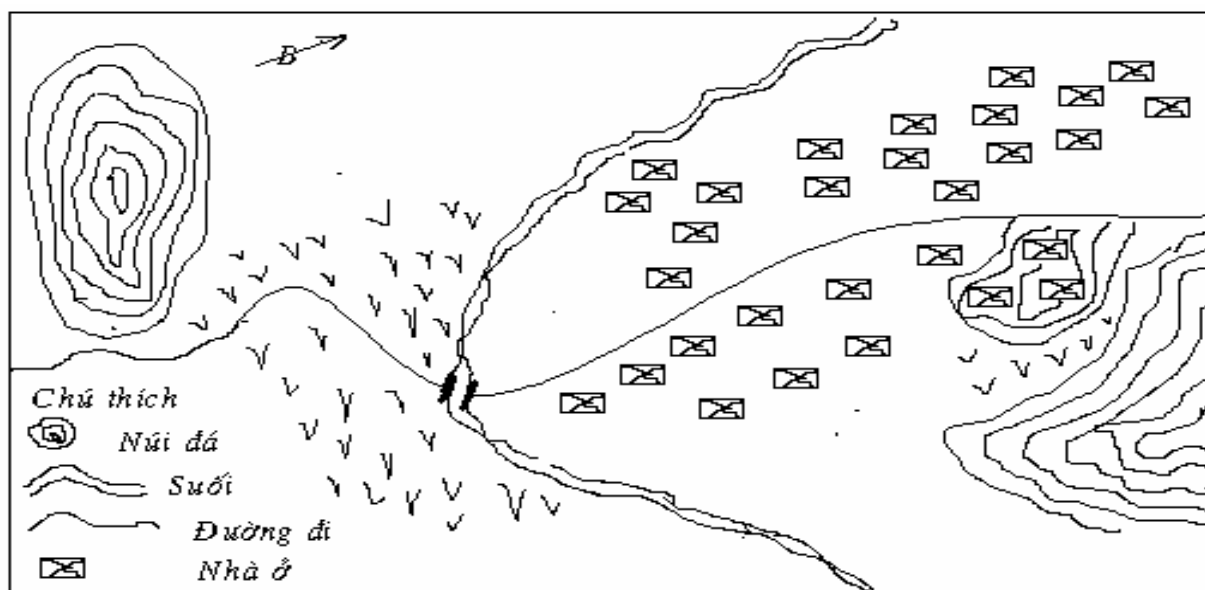
- Làng phân bố mật tập: Mỗi làng vài chục nóc nhà, quây quần bên nhau, cùng

quay về một h-ớng. Kiểu c- trú này ở ng-ời Hà Nhì xã Y Tý, huyện Bát Xát, Lào Cai.

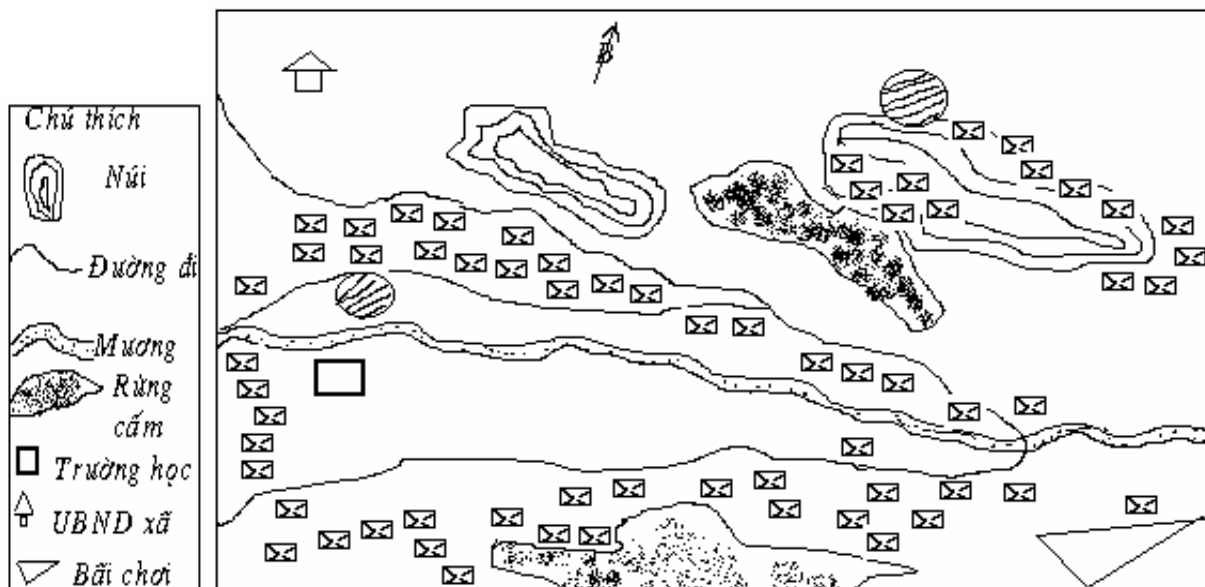
- Làng phân bố lẻ tẻ, gồm vài ba nóc nhà ở rải rác ven rừng, s-òn núi ở các xã giáp biên giới huyện M-ờng Tè, Lai Châu.

D-ới đây là một số sơ đồ làng của ng-ời Hà Nhì.

Sơ đồ 1: Làng Nậm Hạ A, xã Can Hồ, huyện M-ờng Tè, tỉnh Lai Châu - c- trú mật tập



Sơ đồ 2: Làng Lao Chải, xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai - nhà ở bố trí thành khối dài



Một đặc điểm nổi bật khi đến làng ng-ời Hà Nhì ở vùng cảnh quan nào cũng dễ nhận thấy khuôn viên của mỗi gia đình đều đ-ợc rào bằng hàng rào tre và gỗ. Đây là một đặc điểm truyền thống nhằm phòng thủ, bảo vệ ng-ời, gia súc và của cải nếu có sự tấn công bằng vũ lực từ bên ngoài, phòng ngừa thú dữ.

□ ng-ời Hà Nhì, bên cạnh khuôn viên của từng gia đình, làng còn có các khu vực công cộng nh- khu vui chơi, nơi để cối giã gạo. Bên cạnh nơi c- trú, từng làng còn có đất đai để canh tác và các khu vực để khai thác riêng (rừng núi, nguồn n-ớc, nghĩa địa). Tất cả các yếu tố này tập hợp lại và tạo nên một không gian sinh tồn chung cho cả cộng đồng. Làng, dù mới thành lập hay đã định c- từ lâu đời, đều có ranh giới qua sự thoả thuận bằng miệng giữa những ng-ời già có uy tín và

các tr-ởng làng tr-ớc sự chứng kiến của chính quyền cấp xã.

Nhìn chung, ng-ời Hà Nhì th-ờng xây dựng làng trên s-ờn núi đất hoặc núi đá. Dù ở đâu, nơi xây dựng làng bản phải gần nguồn n-ớc.

2. Quy mô của làng

Quy mô làng của ng-ời Hà Nhì trong vài chục năm trở lại đây có sự thay đổi nhanh chóng. Số hộ trong các làng nhiều hơn tr-ớc. Theo lời kể của các thông tin viên, vào những năm đầu thế kỷ XX, một số làng của ng-ời Hà Nhì có quy mô nhỏ và rải rác từ 10 đến 12 nóc nhà; phù hợp với cuộc sống bán định c- hay du canh du c-; số làng có từ 40 hộ trở lên rất ít.

Quy mô của 26 bản Hà Nhì thuộc 10 xã ở M-ờng Tè năm 1972 nh- sau (xem Bảng 2):

Bảng 2: Số hộ, số bản thuộc 10 xã ở M-ờng Tè

Số hộ	10 - 20	21 - 30	31 - 40	41 - 50	Trên 50
Số bản	12	9	3	2	0

Nguồn: Tài liệu điền dã Dân tộc học của Nguyễn Văn Huy, 1972

Nh- vậy, số bản có từ 10 đến 20 hộ chiếm đa số (46,15%). Những bản trên 40 hộ chỉ có 7,6% (Nguyễn Văn Huy, 1972).

Từ những năm 1975 trở lại đây, do thực hiện tốt cuộc vận động định canh định c- nên quy mô các làng của ng-ời Hà Nhì ngày càng đ-ợc mở rộng, khoảng từ 30 đến 35 hộ. Có làng lên tới hơn 60 hộ nh- : Lao Chải 1, Sín Chải thuộc xã Y Tý,

huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Cá biệt, có làng tới hơn 100 hộ nh- làng U Ní Chải, xã Đào San, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu. Đặc biệt, ở xã Ma Li Chải, huyện Phong Thổ có ba bản, mỗi bản trên 200 hộ (Chu Thuỳ Liên, 2004, tr. 57).

Quy mô làng của ng-ời Hà Nhì cũng có sự thay đổi theo thời gian (xem Bảng 3 và Bảng 4).

Bảng 3: Quy mô làng của ng-ời Hà Nhì ở xã Can Hồ, huyện M-ờng Tè, tỉnh Lai Châu

TT	Tên Làng	Số hộ qua 3 năm		
		1999	2001	2002
1	Nậm Hạ A	27	27	30
2	Nậm Hạ B	11	11	11
3	Nậm Thú	26	30	33
4	Nậm Lọ A	15	13	14
5	Nậm Lọ B	29	29	31

Nguồn: Tài liệu thống kê UBND xã Can Hồ, huyện M-ờng Tè, tỉnh Lai Châu

Bảng 4: Quy mô làng của ng-ời Hà Nhì ở xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai

TT	Tên Làng	Số hộ qua 2 năm	
		1999	2002
1	Xín Chải	60	67
2	Lao Chải 1	62	64
3	Lao Chải 2	36	43
4	Choản Thèn	38	43
5	Tả Dì Thàng	27	30
6	Mò Phú Chải	36	38
7	Nhìa Cổ San	22	24

Nguồn: Tài liệu thống kê UBND xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai

3. Thành phần tộc ng-ời trong làng

Đặc điểm nổi bật của ng-ời Hà Nhì là ít sống xen kẽ với tộc ng-ời khác. Tại những điểm nghiên cứu, chúng tôi thấy về

cơ bản thành phần c- dân trong làng là thuần Hà Nhì. Chẳng hạn, ở xã Huổi Luông, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu, trong số 23 bản, có tới 10 bản chỉ có ng-ời Hà Nhì (xem Bảng 5).

Bảng 5: Các bản, số hộ và nhân khẩu của xã Huổi Luông, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu

STT	Bản	Số hộ	Nhân khẩu	Dân tộc
1	Na Sa Phìn	34	141	Dao
2	Thèn Thâu	23	134	-
3	U Gia	38	229	-
4	La Vân	36	186	-
5	Hoàng Chu Sào	28	172	-
6	Nhiều Sáng	59	536	-
7	Chang Hổng 1	30	186	-
8	Chang Hổng 2	29	181	-
9	Ngài Chồ	77	484	Hmông
10	Làng Vây 1	82	441	-
11	Làng Vây 2	36	223	-
12	Làng Vây 3 (Phê Ngài)	18	120	-
13	Then Trồ	15	79	Giáy
14	Ma Lù Thàng 1	51	321	Hà Nhì
15	Ma Lù Thàng 2	23	116	-
16	Huổi Luông 1	38	209	-
17	Huổi Luông 2	36	194	-
18	Bản Mới (Huổi Luông 3)	21	134	-
19	Nậm Le 1	66	425	-
20	Nậm Le 2	23	134	-
21	Hồ Thâu	49	325	-
22	Can Thàng	50	318	-
23	Pô Tô (Bản trung tâm xã Huổi Luông)	50	309	-

Nguồn: Tài liệu điền dã Dân tộc học của Mai Văn Tùng, 2005.

Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi vào thời điểm 2004 c- trú đan xen, hỗn hợp dân tộc trong cùng làng bắt đầu xuất hiện. Đó là tr- ờng hợp ở làng Nậm Hạ A, xã Can Hồ, huyện M- ờng Tè, tỉnh Lai Châu), 2 hộ La Hủ c- trú xen kẽ với 24 hộ Hà Nhì. Song, hiện t- ượng này không phải là phổ biến. Những ng- ời Hà Nhì vẫn thích sống cùng với ng- ời đồng tộc của mình trong một làng hơn. Đặc điểm này phản ánh truyền thống

khép kín, tính cố kết tộc ng- ời cao.

Cho đến nay, phần lớn làng của ng- ời Hà Nhì quần tụ chủ yếu theo dòng họ. Mỗi làng có trung bình từ 2 đến 3 họ; làng lớn có 6 đến 7 họ. Tuy cùng sống chung trong một làng nh- ng các dòng họ c- trú thành từng khu vực riêng.

Có thể thấy kết cấu dân c- của ng- ời Hà Nhì ở một số làng nh- sau (xem Bảng 6 và Bảng 7):

Bảng 6: Các dòng họ của ng- ời Hà Nhì c- trú tại 5 làng, xã Can Hồ, huyện M- ờng Tè, tỉnh Lai Châu

Đơn vị: Hộ gia đình

Làng \ Họ	Lý	Pờ	Phùng	Ly	Hoàng	Vàng
Nậm Hạ A	6	10	2	8	2	2
Nậm Hạ B	3	3	2	2		1
Nậm Thú	22		2			9
Nậm Lộ A	11	1				2
Nậm Lộ B	14	2		5	1	9

Nguồn: Tài liệu điền dã dân tộc học của tác giả, 2004.

Bảng 7: Các dòng họ của ng- ời Hà Nhì c- trú tại làng Lao Chải, xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai

Đơn vị: Hộ gia đình

Làng \ Họ	Tráng	Phà	Phu	Ly	Chu	Sần	Sò	Có	Vù
Lao Chải 1	5	5	13	18	8	6	7		
Lao Chải 2	8	7	8	12	3	4	1		
Xín Chải	6	10	12	15	7	4	5	3	5
Choản Thèn	4	12		10			7	10	
Tả Dì Thàng	9	8		8			5	5	
Mò Phú Chải	12	3		14			5	4	
Nhìa Cổ San		6	4	4		4	6		

Nguồn: Tài liệu điền dã Dân tộc học của tác giả, 2004.

Nh- vậy, để hình thành các điểm dân c-, ng- òi Hà Nhì có hai hình thức tập hợp: theo quan hệ láng giềng và theo quan hệ huyết thống. Nếu trong một làng có nhiều dòng họ, họ nào có công lập làng thì họ đó đ- ợc h- ởng nhiều quyền lợi hơn các dòng họ khác.

Trong xã hội truyền thống, mọi vận hành của bản do *tò pá* (tr- ởng bản), *mí cù à pố* (ng- òi cai quản khu rừng thiêng của bản) và *mỏ phí* (thầy cúng) điều hành. Đây là những ng- òi có uy tín, hiểu biết luật tục, phong tục, tập quán và lịch sử của là ng; có khả năng ứng xử và giao tiếp; luôn chăm lo, bảo vệ cuộc sống bình an của dân là ng, đ- ợc dân làng bầu ra lo việc làm lý và thực hiện các nghi thức tôn giáo, tín ng- ởng của cộng đồng.

Một thời gian dài, suốt từ những năm 1960 - 1980 của thế kỷ XX nông thôn miền núi nói chung và ở vùng ng- òi Hà Nhì nói riêng một loại hình tổ chức sản xuất mới - hợp tác xã nông nghiệp đ- ợc thành lập, một bản hoặc vài ba bản là một hợp tác xã, vai trò của tr- ởng bản đ- ợc thay thế bằng đội tr- ởng sản xuất, có nơi là chủ nhiệm hợp tác xã. Cuối thập kỷ 80, chức danh tr- ởng bản, tr- ởng thôn đ- ợc khôi phục lại thay thế vai trò của chủ nhiệm, đội tr- ởng sản xuất. Những ng- òi này

đang giữ vai trò điều tiết các mối quan hệ xã hội trong phạm vi quản lý của mình (Nguyễn Văn Huy, 1992, tr 156).

Khác với tr- ởng đây, tr- ởng bản hiện nay phải là ng- òi g- ơng mẫu chấp hàng chủ tr- ơng, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà n- ớc; có kinh nghiệm sản xuất, có khả năng vận động nhân dân tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ mà chính quyền cấp xã giao cho. Nếu trong xã hội truyền thống, tr- ởng bản, ng- òi cai quản khu rừng thiêng của bản, thầy cúng là những ng- òi quản lý làng bản thì nay bên cạnh những nhân vật đó còn có sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền, các đoàn thể, tổ chức xã hội.

4. Quy mô hộ gia đình

Nhìn chung, mô hình gia đình truyền thống (gia đình lớn gồm nhiều thế hệ) ở trong các bản của ng- òi Hà Nhì không còn phổ biến. Thay vào đó là các gia đình hạt nhân gồm cặp vợ chồng và con cái ch- a kết hôn. Kết quả điều tra ở bản Huổi Luông 1, xã Huổi Luông, huyện Sìn Hồ cho thấy hộ ít nhất 1 ng- òi, hộ đông nhất 15 ng- òi. Quy mô trung bình là 5 ng- òi. Cụ thể nh- sau (xem Bảng 8):

Bảng 8: Quy mô hộ gia đình ở bản Huổi Luông 1

Số ng- òi	Số hộ
1 ng- òi	1
2 ng- òi	0
3 ng- òi	3
4 ng- òi	10
5 ng- òi	11
6 ng- òi	1
7 ng- òi	7
8 ng- òi	2
9 ng- òi	2
10 ng- òi	0
15 ng- òi	1
Tổng số: 209 ng- òi	38 hộ

Nguồn: Tài liệu điền dã dân tộc học của Mai Văn Tùng, 2005.

Bảng trên cho thấy số hộ từ 1 đến 3 hộ trên 10 ng-ời có 1 (2,63%);
 ng-ời có 4 hộ (chiếm 10,53% tổng số hộ); Nếu chia cơ cấu dân số theo nhóm
 số hộ từ 4 đến 9 ng-ời có 33 hộ (86,84%); số tuổi, có kết quả sau:

Bảng 9: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Đơn vị: Ng-ời

Nhóm tuổi	Tổng số	Trong đó			
		Nam		Nữ	
		Số l-ợng	%	Số l-ợng	%
Tổng số	209	110	52,63	99	47,37
0-4	27	12	44,44	25	55,56
5-9	20	12	60,00	8	40,00
10-14	25	11	44,00	14	56,00
15	2		0	2	100
16-19	19	14	73,68	5	26,32
20-29	46	25	54,35	21	45,65
30-39	33	19	57,58	14	42,42
40-49	17	6	35,30	11	64,70
50-59	8	4	50,00	4	50,00
60-69	8	3	37,50	5	62,50
70	4	3	75,00	1	25,00

Nguồn: Tài liệu điền dã Dân tộc học của Mai Văn Tùng, 2005.

Bảng 9 chỉ ra rằng nhóm tuổi 0-14 có 72 ng-ời (34,45%); nhóm tuổi từ 15-59 có 125 ng-ời (59,81%). Số ng-ời từ 60 tuổi trở lên có 12 ng-ời (5,74%). Như vậy, số ng-ời không nằm trong độ tuổi lao động là 84 ng-ời, chiếm 40,19%. Hiện tại, dân số trong độ tuổi lao động ở ng-ời Hà Nhì là rất lớn. Đây là một thuận lợi cho công cuộc xây dựng và phát triển nông thôn mới ở vùng Hà Nhì.

5. Tính cố kết dòng họ

Tuỳ thuộc vào từng vùng, ng-ời Hà Nhì có những tên họ khác nhau và mức độ phổ biến cũng không giống nhau. Ng-ời Hà Nhì ở Bát Xát có những họ như: *Ly, Sần, Cỏ, Sờ, Phà, Phu, Chu, Trá, Pè...* Ng-ời Hà Nhì ở Sìn Hồ có những dòng họ phổ biến: *Sè (Xè), Cao, Ly, Lò, Lí, Hoàng, Liù, Giàng, Chang, Phù, Phu, Trung.* Trong đó, những

họ nh-: *Hoàng, Cao, Giàng* là những họ có dân số đông hơn cả.

Ng-ời Hà Nhì không thờ cúng chung toàn dòng họ.¹ Mỗi gia đình có một bàn thờ riêng. Các anh em trai cùng cha đều có chung một bàn thờ bố mẹ. Theo họ, ng-ời con trai cả có nghĩa vụ trông coi việc thờ cúng cha mẹ. Nếu nh- ng-ời anh cả không có con trai kế thừa, sau khi anh ta chết, bàn thờ cha mẹ đ-ợc trao lại cho ng-ời em trai út. Theo phong tục của ng-ời Hà Nhì, sau khi các em trai hay vợ con của họ chết, tr-ớc khi chôn, phải đ- a thi hài của họ tới cúng ở nhà ng-ời anh cả - nơi có bàn thờ bố mẹ. Nếu không làm nh- thế, ng-ời chết không đ-ợc thờ cúng chung với tổ tiên và không đ-ợc coi là tổ tiên trong lễ *chự c-* hàng năm (Nguyễn Văn Huy, 1985, tr. 104-105).

□ những gia đình không có con trai, ng-ời Hà Nhì phải làm *ly* để nhận con trai của một ng-ời trong họ làm con nuôi để có ng-ời thờ cúng mình sau khi chết. Sau khi cha mẹ nuôi chết, ng-ời con nuôi sẽ đ-ợc thừa h-ởng tất cả tài sản của cha mẹ nuôi.

Chự c- là buổi lễ trong khuôn khổ gia đình. Theo tiếng Hà Nhì, *chự* là đời; *c-* là nói, kể. Ghép hai từ có nghĩa là kể lại các đời của dòng họ mình. Tr-ớc đây, cứ vào dịp Tết, khi công việc n-ơng rẫy kết thúc, các gia đình quây quần bên bếp lửa để nghe ng-ời già kể về lịch sử của ng-ời Hà Nhì và của dòng họ mình. Có những dòng họ có đến mấy chục đời. Bằng cách tính *chự c-* nh- thế, những ng-ời cùng tên họ với nhau, dù

¹ Nếu nh- ở ng-ời Hmông hàng năm mỗi dòng họ có một ngày thờ cúng chung của toàn dòng họ, và trong ngày đó, ng-ời của dòng họ dù ở đâu cũng về nhà tr-ởng họ để dự lễ thì ng-ời Hà Nhì không có tục lệ này.

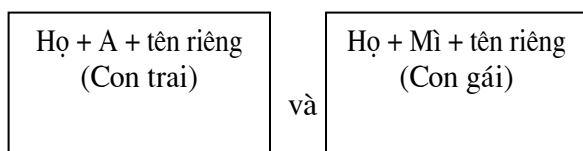
không quen biết, cũng có thể tìm ra mối quan hệ họ hàng của mình. □ Bát Xát, ng-ời Hà Nhì còn *chự c-* vào dịp tang lễ. □ Huổi Luông, đồng bào *chự c-* không chỉ trong những dịp Tết mà còn trong những dịp tang lễ, bói bệnh, cúng vía chữa bệnh.

Thông qua tục *chự c-*, chúng ta thấy nổi lên một nét văn hoá đặc tr-ng ở ng-ời Hà Nhì là phụ tử liên danh, tức lấy tên ng-ời cha làm tên đệm cho con. □ ng-ời Hà Nhì, mỗi ng-ời đều có tên đệm và tên riêng. Con gái có những tên phổ biến, riêng biệt nh- *Nơ, Nhò, Bớ, Sú...*; con trai th-ờng có tên *Xe, Thó, Di, Dờ, Suy, Dé...* Những tên này tuy phổ biến trong cộng đồng ng-ời Hà Nhì nói chung nh- ng có nhiều tên vẫn ch- a rõ nghĩa. Thông th-ờng, kèm theo tên riêng của mỗi ng-ời là tên đệm mà có thể là tên bố hay tên theo ngày sinh (Nguyễn Văn Huy, 1985, tr. 106). Nguyên tắc này đ-ợc thể hiện theo công thức sau:

Tên bố + tên riêng	hay	Tên ngày sinh + tên riêng
--------------------	-----	---------------------------

Chẳng hạn, ông Ly Xi Dờ (xóm Lao Chải, xã Y Tý) có 3 con đ-ợc đặt tên là Dờ Di, Dờ Thó và Dờ Xe (Nguyễn Văn Huy, 1985, tr. 106).

Nguyên tắc phụ tử liên danh nh- vậy hiện nay ở một vài nơi đã có thay đổi. □ hai bản Can Thành và Huổi Luông 1, huyện Sìn Hồ, Lai Châu, không thấy còn tồn tại nguyên tắc trên. Cách đặt tên của họ th-ờng theo quy định nh- sau: tên riêng có những nghĩa riêng nh- gọi theo ngày sinh hoặc một sự kiện nào đó trong ngày, tháng, năm sinh. Thông th-ờng tên con trai đệm là *A*; con gái đệm là *Mi*. Nguyên tắc đó đ-ợc thể hiện nh- sau:



Cách đặt tên theo ngày sinh kết hợp với tên riêng khá phổ biến của ng-ời Hà Nhì ở đây (Mai Văn Tùng, 2005). Nh- nhiều dân tộc khác, ng-ời Hà Nhì sử dụng lịch 12 con giáp. Theo cách tính lịch của ng-ời Hà Nhì, một tháng có hai tuần; một tuần có 12 ngày; mỗi ngày ứng với một trong 12 con giáp. Nếu ai sinh vào ngày nào thì lấy con vật đó làm tên riêng.

6. Mối quan hệ cộng đồng

Mối quan hệ trong lao động sản xuất đ-ợc ng-ời Hà Nhì thể hiện rõ nét khi mùa vụ trồng ngô, làm lúa diễn ra. Hình thức đổi công mang tính cộng đồng rất cao. Khi một gia đình làm n-ong, ng-ời chủ nhà sẽ báo cho các gia đình trong thôn và mỗi nhà sẽ cử từ 2 đến 3 ng-ời đi làm giúp. Sau một ngày lao động, họ lại tập trung ở nhà gia chủ để cùng ăn cơm, uống r-ợu và nhận lời làm n-ong cho một gia đình khác vào ngày hôm sau.

Mỗi một làng (*phu*) là một cộng đồng văn hoá, có tín ng-ỡng thờ cúng thổ thần. Vị thần đó có khả năng bảo vệ mùa màng và sức khoẻ cho cộng đồng. Th-ờng vào lúc bắt đầu gieo lúa n-ong (khoảng tháng T-âm lịch), các *phu* lại tổ chức lễ cúng thổ thần để cảm ơn thần và cầu xin sự giúp đỡ. Vào ngày *hé khe* (gieo lúa n-ong), mỗi gia đình trong *phu* có trách nhiệm đóng góp tiền để mua chó và gà trắng mang ra công bản giết thịt. Đuôi chó (*à khừ tù mi*) và da gà (*ha cứ*) sẽ đ-ợc treo trên công bản.

Các thành viên trong làng của ng-ời Hà Nhì còn gắn kết với nhau đ-ới những hình thức sinh hoạt tinh thần đ-ợc biểu hiện rõ nét qua lễ cúng bản hàng năm. Đây là một tập tục có từ lâu đời. Mục đích chính của lễ cúng bản là nhằm bảo vệ và phù hộ sức khoẻ cho dân bản, đảm bảo sự sinh sôi và phát triển nhân khẩu trong bản, đặc biệt là giúp cho dân bản yên tâm sản xuất. Bởi vậy, nó không chỉ đóng khung trong phạm vi gia đình mà còn là sinh hoạt mang tính cộng đồng rất rõ: mọi chi phí cho buổi lễ ngoài sự nỗ lực của gia đình còn có sự đóng góp của anh em, họ hàng, làng xóm.

7. Một số nhận xét

Ng-ời Hà Nhì có hai hình thức đặt tên làng: đặt tên theo tiếng Quan Hoả phổ biến ở nhóm Hà Nhì huyện Bát Xát, Phong Thổ và đặt tên theo tiếng Thái ở nhóm Hà Nhì, huyện M-ờng Tè. Nh- vậy, trong khu vực c- trú của ng-ời Hà Nhì, do những yếu tố ảnh h-ởng khác nhau (lịch sử tộc ng-ời, tác động của tộc ng-ời láng giềng, nhất là những tộc ng-ời có dân số đông) nên cách đặt tên làng cũng khác nhau. Mặc dù vậy, ở một số nơi, tên làng gọi theo tiếng Hà Nhì vẫn còn tồn tại và đ-ợc cộng đồng làng ghi nhận; riêng tên đặt theo tiếng Việt ít thấy xuất hiện.

Quy mô gia đình chuyển từ gia đình lớn gồm nhiều thế hệ thành những gia đình hạt nhân gồm hai thế hệ trở nên phổ biến. Điều này phù hợp với phát triển kinh tế hộ trong giai đoạn hiện nay.

□ ng-ời Hà Nhì, tính cố kết tộc ng-ời biểu hiện rõ nét qua cách thức tạo lập làng. Đặc điểm nổi bật của tộc ng-ời này là th-ờng c- trú thành những làng riêng biệt,

trong đó ít có thành viên là tộc ng-ời khác. Cho đến nay, thiết chế dòng họ ở ng-ời Hà Nhì vẫn tồn tại, đóng vai trò nhất định trong một số mặt của đời sống tộc ng-ời. Mỗi làng th-ờng có từ 3 đến 4 dòng họ, trong đó có một dòng họ đóng vai trò chi phối, th-ờng là dòng họ sáng lập ra làng.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Huy (1979), “B-ớc đầu tìm hiểu hệ thống thân tộc của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hà Nhì - Lô Lô”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 31.

2. Nguyễn Văn Huy (1985), *Văn hoá và nếp sống Hà Nhì - Lô Lô*, Nxb Văn hoá, Hà Nội.

3. Nguyễn Văn Huy (1988), *Văn hoá truyền thống các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hà Nhì - Lô Lô*, Luận án Tiến sĩ Sử học.

4. Nguyễn Văn Huy (1992), *Cộng đồng làng bản* trong sách: Các dân tộc Tày, Nùng ở Việt Nam, Viện Dân tộc học, 1992.

5. Chu Thùy Liên (2004), *Tìm hiểu văn hoá dân tộc Hà Nhì ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.

6. Bùi Tịnh, Cẩm Trọng, Nguyễn Hữu Ưng (1975), *Các tộc ng-ời ở Tây Bắc Việt Nam*, Ban Dân tộc Tây Bắc.

7. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít ng-ời ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học Xã hội.



Bản ng-ời Thái, xã Quang Huy, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La

Ảnh: Anh Tuấn